

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Văn Tường

HẢI PHÒNG – 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ
TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP
VÂN TRƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Văn Tường**

HẢI PHÒNG – 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Minh Nguyệt Mã SV: 1412401362

Lớp: QT1807K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của
Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Trình bày các cơ sở lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.
 - Phân tích thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.
 - Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Các văn bản của Nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.
 - Quy chế, quy định về kế toán – tài chính tại doanh nghiệp.
 - Hệ thống kế toán liên quan đến công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường, sử dụng số liệu năm 2015.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường
 - Địa chỉ: Số 78 Đường Hồng Bàng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Phạm Văn Tường**

Học hàm, học vị: **Thạc sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn: **Khóa luận tốt nghiệp**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 8 tháng 10 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 2 tháng 1 năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày... tháng ... năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi, có nhiều cố gắng, nỗ lực trong quá trình nghiên cứu và làm đề tài tốt nghiệp. Trách nhiệm cao, chịu khó, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu.
- Thường xuyên liên hệ với giáo viên hướng dẫn để trao đổi và xin ý kiến về các nội dung trong đề tài. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết với thực tiễn làm cho bài viết thêm sinh động
- Đảm bảo đúng tiến độ thời gian theo quy định của Nhà trường và Khoa trong quá trình làm tốt nghiệp.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục và kết cấu cân đối, hợp lý.
- Mục tiêu, nội dung và kết quả nghiên cứu rõ ràng. Tác giả đề tài đã nêu bật được các vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần bao bì PP Hải Phòng.
- Các giải pháp về hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh mà tác giả đề xuất có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

- Điểm số:.....
- Điểm chữ:.....

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Phạm Văn Tường

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh như hiện nay, để tồn tại và phát triển vững chắc, doanh nghiệp cần có một hệ thống công cụ quản lý kinh tế phù hợp để giúp doanh nghiệp đánh giá đúng đắn và đầy đủ hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh hiệu quả...

Đã là nhà quản lý, dưới góc độ này hay góc độ khác, không ai là không quan tâm đến Báo cáo tài chính, không những quan tâm đơn thuần mà các nhà quản lý còn muốn nắm bắt, hiểu biết thấu đáo những thông tin mà Báo cáo tài chính phản ánh để từ đó phục vụ cho việc ra quyết định của mình. Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu. Bởi vì thông qua Bảng cân đối kế toán các nhà quản lý sẽ nắm bắt được toàn bộ sự tăng giảm tài sản cũng như nguồn hình thành tài sản của công ty.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường”**

Bài viết của em được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo Thạc sỹ Phạm Văn Tường. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích

Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong doanh nghiệp

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán tương lai, dựa vào những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập các bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này được gọi là các Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ

sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hoá đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta, là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

+ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

+ BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật hay không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán: chính sách kế toán bao gồm những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC cũng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Hoạt động liên tục: Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Cơ sở dồn tích: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

Nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Trọng yếu và tập hợp: Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Bù trừ: Đòi hỏi

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lỗ lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

Có thể so sánh: Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính:

❖ Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính:

a) Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ

* Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD)	Mẫu số B02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - DN

* BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

* BCTC hợp nhất gồm 4 mẫu biểu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 - DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 - DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 - DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 - DN/HN

* BCTC tổng hợp gồm 4 mẫu biểu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09 - DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Lập BCTC năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 - “Hợp nhất kinh doanh”.

(*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ sẽ gồm BCTC quý (cả quý IV) và BCTC bán niên.

- Kỳ lập BCTC khác

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

* Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý;

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

* Đối với loại hình doanh nghiệp khác:

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nộp Báo cáo tài chính

❖ Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính(1)	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên(3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	X	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, Công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của kế toán đơn vị cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

Đối với các doanh nghiệp đã thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo thông tư số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCDKT các khoản

mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn;

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn;

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn				
B. Tài sản dài hạn				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả				
B. Nguồn vốn chủ sở hữu				
TỔNG CỘNG NGỒN VỐN				

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính: ...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản dài hạn khác	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
B. NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT cũng được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự : “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

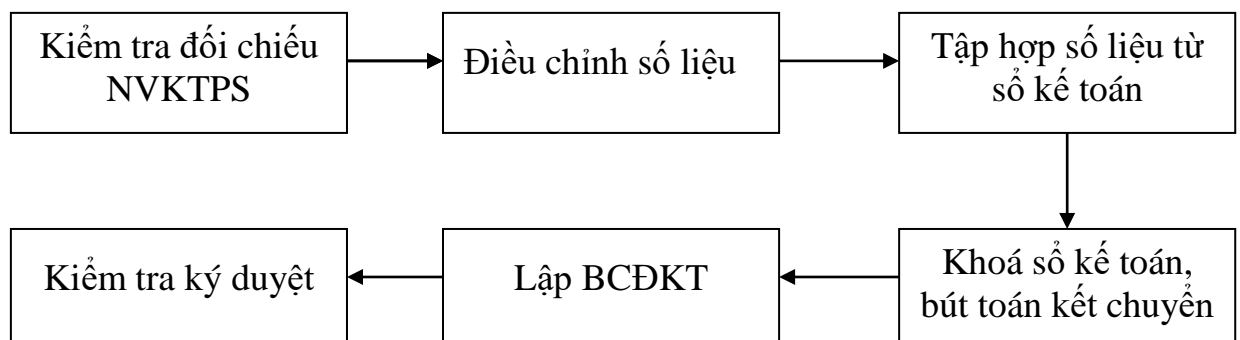
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán năm trước;
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01- DN): Có 6 bước để lập BCĐKT

- Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;
Bước 2: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;
Bước 3: Thực hiện khoá Sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);
Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ kế toán;
Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;
Bước 6: Khoá sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối (vào mẫu biểu B01-DN).

Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán. Quá trình lập Bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Tài khoản dự phòng (TK 149), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCĐKT.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán:

PHẦN “TÀI SẢN”

A- Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123)

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 1281, Tài khoản 1282, Tài khoản 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1283 – Cho vay.

6. Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: Tài khoản 1385, Tài khoản 1388, Tài khoản 334, Tài khoản 338, Tài khoản 141, Tài khoản 244.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hoá”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333.

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 171.

5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 2288.

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 260 +
Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 +
Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1361 trên sổ kế toán chi tiết TK 1361, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng

5. Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1283 – “Cho vay” (có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

6. Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Bất động sản đầu tư (Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232)

4.1 Nguyên giá (Mã số 231)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

4.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242)

1.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

1.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288. Xem chi tiết tài khoản 128

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

PHÂN: “NGUỒN VỐN”

A. Nợ phải trả (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324)

1. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 (chi tiết cho từng khách hàng)

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 (chi tiết cho từng khách hàng)

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 334 “Phải trả người lao động”.

5. Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

9. Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, 138, 344.

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

13. Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 357 – Quỹ bình ổn giá.

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343).

1. Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

2. Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

3. Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi

nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”.

5. Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

7. Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: Tài khoản 338, Tài khoản 344.

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341 và Số dư Có TK 34311 – dư Nợ TK 34312 + dư Có TK 34313.

9. Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

10. Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng

một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại.

12 Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430).

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422).

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4113 “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

4. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp Tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

8. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 421.

Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm (). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4211. Trường hợp TK 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

13. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4212. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

14 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)

1.3 Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua BCDKT

1.3.1 Nhiệm vụ và phương pháp phân tích BCDKT

1.3.1.1 Nhiệm vụ phân tích BCDKT

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.

- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích BCDKT

Khi phân tích BCDKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ phần trăm của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ tới tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2 Nội dung của phân tích BCDKT

1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu

hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

+ **Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn:** Khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số TS so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

1.3.2.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

1.3.2.3 Phân tích khả năng sinh lời:

Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu năng quản lý của doanh nghiệp.

Phân tích thông qua một số chỉ tiêu sau:

$$\text{- Lợi nhuận/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận (EBIT)}}{\text{Tổng vốn}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{- Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu} = \text{Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Chương 2: Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Vân Trường

2.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Vân Trường

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VÂN TRƯỜNG.
- Tên tiếng Anh: VAN TRUONG TRADING JOINT STOCK COMPANY.
- Tên giao dịch: VAN TRUONG JSC.
- Địa chỉ: Số 78 đường Hồng Bàng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0316285678.
- Fax: 0313529086.
- Mã số thuế: 0200922139
- Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Vân Trường được thành lập ngày 20/05/2009 do phòng Đăng ký kinh doanh của sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp phép.
- Ngành kinh doanh chính: Kinh doanh xăng dầu, vật liệu làm đường : nhựa đường, nhũ tương, củi, vận tải....

2.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Vân Trường

Hoạt động và phát triển theo tiêu chí **“thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng, đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ đã cung cấp”**, với đội ngũ nhân viên năng lực và giàu kinh nghiệm, *Vân Trường* đã trở thành một công ty có uy tín tại Việt Nam. Thành công của Công ty được ghi nhận qua hàng loạt các hợp đồng, các dự án có giá trị với cơ quan Nhà nước , các công ty, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước.v.v.

Vân Trường nỗ lực phát triển bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan tự tin để trở thành một thương hiệu tầm vóc và tin cậy hàng đầu Việt Nam – nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của khách hàng trong thời kỳ hội

nhập, thực hiện đầy đủ trách nhiệm với các cổ đông, đóng góp tốt cho xã hội và môi trường, vì sự phát triển nghề nghiệp và chất lượng cuộc sống ngày càng tốt hơn của đội ngũ nhân viên.

2.3 Thuận lợi và khó khăn của công ty

Trong quá trình hoạt động của mình, công ty đã có được rất nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn.

2.3.1 Thuận lợi của công ty trong quá trình hoạt động SXKD

- Đội ngũ nhân viên trẻ, có năng lực, tình thần trách nhiệm cao với công việc, là những nhân viên trẻ trong một công ty với môi trường làm việc mới nên mọi thành viên công ty luôn có môi trường để thể hiện bản thân và nỗ lực hết mình với những sáng tạo mới.

- Trang thiết bị hiện đại, đầy đủ các phương tiện vận tải cần thiết, văn phòng được trang bị đầy đủ máy tính và các phương tiện thông tin liên lạc, đảm bảo phục vụ tốt nhất cho công tác và công việc của mỗi nhân viên và cho hoạt động kinh doanh của công ty.

2.3.2 Khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động SXKD

- Trong quá trình hoạt động, công ty luôn nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện của các ban ngành địa phương. Tuy nhiên, công ty cũng phải đương đầu với những khó khăn của thời kỳ cơ chế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt giữa các thành phần kinh tế, đó là những vấn đề không thể tránh khỏi của công ty trong lĩnh vực chiếm lĩnh thị trường và cạnh tranh.

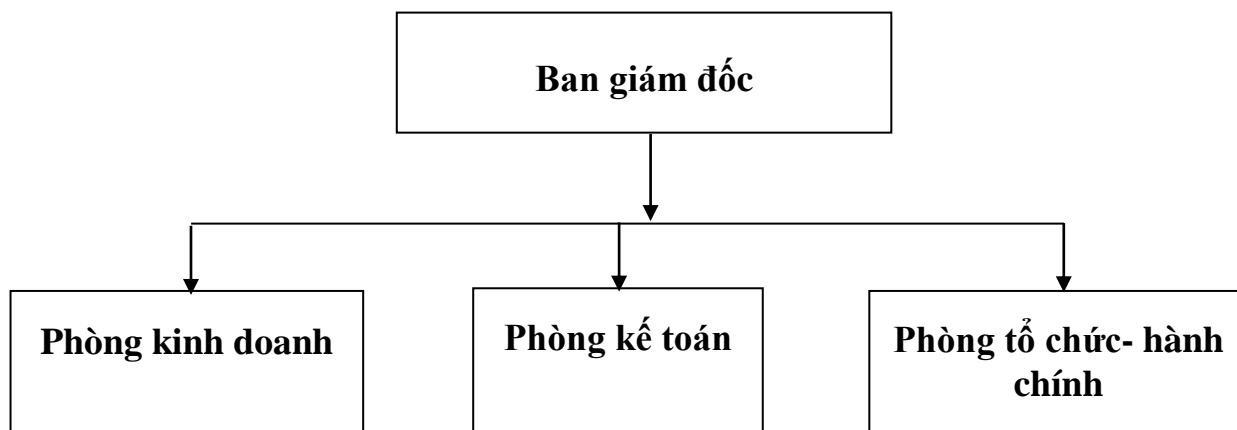
- Việc mở rộng ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm còn nhiều hạn chế do chưa liên doanh liên kết thu hút được đầu tư.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, song trong những năm qua thu nhập bình quân đầu người của công ty luôn đạt mức tương đối so với các đơn vị cùng ngành.

2.3.3 Thành tựu đạt được của công ty trong quá trình hoạt động SXKD

2.4 Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty CPTMTH Vân Trường

Là đơn vị hạch toán kế toán độc lập, có tư cách pháp nhân, hoạt động quản lý và điều hành công ty được tổ chức như sau:



Sơ đồ 1: Bộ máy quản lý trong công ty

- **Ban giám đốc:**

- *Giám đốc:* là người đứng đầu có quyền lực cao nhất và là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty. Giám đốc là người ra quyết định đối với cấp dưới, thực hiện việc phân cấp, phân quyền với cấp dưới và tổ chức thực hiện phương án kinh doanh, tiến hành kiểm tra giám sát, kiểm soát kết quả hoạt động của công ty để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của công ty.

- *Phó giám đốc:* là người chịu trách nhiệm cùng giám đốc quản lý công ty và là người chịu trách nhiệm thu thập thông tin, nghiên cứu thị trường, nắm bắt các nguồn hàng, rồi từ đó tham mưu cho giám đốc xây dựng các phương án kinh doanh, và thay giám đốc tham gia kí kết các hợp đồng mua bán để đảm bảo cho việc kinh doanh của công ty đạt hiệu quả ngày càng cao.

- **Phòng kinh doanh:** PKD có chức năng tham mưu cho ban giám đốc xây dựng phương án và kế hoạch kinh doanh, thực hiện các chiến lược kinh doanh đã được giám đốc phê duyệt và quyết định. Tổng hợp chính xác kịp thời các hoạt động kinh doanh để xây dựng kế hoạch tiếp theo và lập báo cáo định kì. Thay mặt công ty quan hệ với các đối tác trong và ngoài nước để tạo lợi nhuận cao cho công ty. Đây là phòng có chức năng quan trọng trong việc tạo ra doanh thu, lợi nhuận cũng như quyết định sự tồn tại và phát triển của công ty.

- **Phòng kế toán:**

- Chức năng:

- + Quản lý kinh tế tài chính và thực hiện các hoạt động thanh toán, hạch toán tài chính doanh nghiệp.

- + Giúp DN về lĩnh vực tài chính, theo dõi tình hình lợi nhuận của công ty và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- + Tham mưu cho giám đốc công ty để xây dựng kế hoạch phát triển trung và dài hạn, và các đề án huy động vốn, quản lý tài chính và tổ chức hạch toán kinh tế trong công ty.

- Nhiệm vụ:

- + Thu thập xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

- + Kiểm tra giám sát các khoản thu chi tài chính, đồng thời có nghĩa vụ thu nộp, thanh toán các khoản nợ, kiểm tra quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính kế toán.

- + Cung cấp thông tin số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

- + Lập và phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh.

- + Thực hiện công tác quản lý tài chính của công ty, tổ chức mô hình hạch toán và thực hiện toàn bộ công tác thống kê, thông tin kinh tế và hạch toán của doanh nghiệp. Tham mưu và tham gia điều hành hoạt động sử dụng vốn nhằm bảo tồn và phát triển vốn. Tổ chức thực hiện công tác kế toán của doanh nghiệp theo lệnh kế toán thống kê của Nhà nước.

- + Thực hiện nhiệm vụ và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp đối với Nhà nước, cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính của doanh nghiệp, để đề xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy và tăng hiệu quả kinh doanh. Xây dựng quy trình và kiểm tra thực hiện việc luân chuyển chứng từ trong doanh nghiệp.

- + Tổ chức việc lưu trữ chứng từ theo quy định của Bộ tài chính. Thu thập và xử lý thông tin về tình hình thực hiện kế hoạch trong doanh nghiệp. Kiểm tra giám sát

chặt chẽ việc thực hiện hợp đồng kinh tế, nghiên cứu đề xuất với giám đốc công ty về tổ chức thực hiện các hình thức liên kết giữa doanh nghiệp với tổ chức khác.

- **Phòng Tổ chức – Hành chính:** Có nhiệm vụ thực hiện các công việc hành chính như tiếp nhận, phát hành và lưu trữ công văn, giấy tờ tài liệu. Quản lý nhân sự, nghiên cứu, xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý công ty. Thực hiện một số công việc về chế độ chính sách cũng như vấn đề lương bổng khen thưởng. Quản trị tiếp nhận lưu trữ công văn từ trên xuống, chuyển giao cho các bộ phận có liên quan.

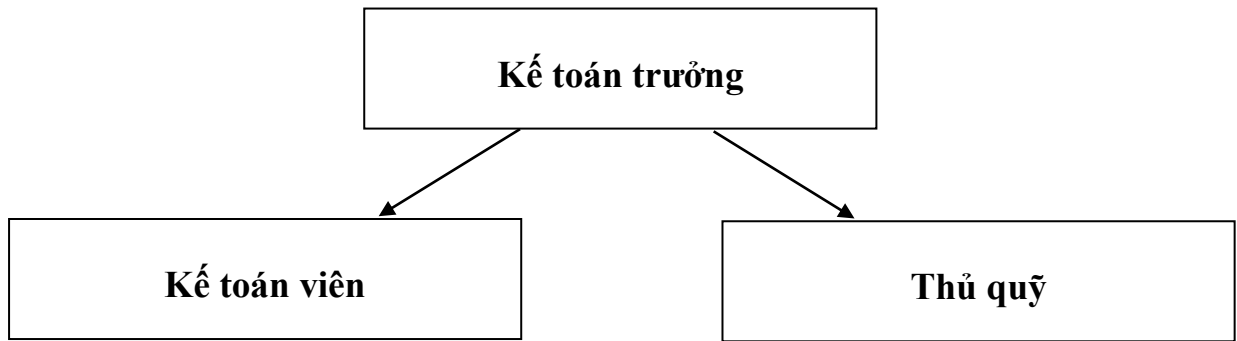
2.5 Đặc điểm bộ máy kế toán tại công ty CPTMTH Vân Trường

2.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán

Là một đơn vị kinh doanh tổng hợp, hoạt động với quy mô vừa và nhỏ, thực hiện hạch toán độc lập, nên việc phản ánh đầy đủ, kịp thời chính xác hoạt động kinh doanh của công ty có ý nghĩa hết sức quan trọng, bởi nó giúp các nhà quản trị kinh doanh có được cái nhìn toàn diện về hoạt động kinh tế tài chính của công ty để có thể đưa ra các quyết định đúng đắn và phù hợp nhất. Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh cũng như điều lệ và trình độ quản lý mà bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung.

Công ty có một phòng kế toán có nhiệm vụ tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán và thống kê trong công ty. Cung cấp thông tin kinh tế cho giám đốc và cho các phòng ban khác. Ngoài ra phòng kế toán còn tiến hành phân tích các hoạt động, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các bộ phận trong công ty thực hiện đầy đủ các ghi chép ban đầu, ghi chép tài chính và chế độ quản lý tài chính.

Do số lượng nhân viên trong phòng kế toán hạn chế nên mỗi người phải kiêm nhiều công việc, vì vậy bộ máy kế toán được thực hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty CPTMTH Vân Trường

- Chức năng, nhiệm vụ của từng nhân viên:
 - Kế toán trưởng: Là một kế toán tổng hợp, có mối liên hệ trực tuyến với kế toán viên thành phần, có năng lực điều hành và tổ chức, là người chịu trách nhiệm trước cấp trên, trước pháp luật về việc chấp hành đúng các quy định trong chuẩn mực kế toán hiện hành, có trách nhiệm phổ biến chủ trương, kế hoạch và chỉ đạo công tác cho bộ phận kế toán công ty. Kế toán trưởng còn có nhiệm vụ tổ chức ghi chép và kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành chế độ bảo vệ tài sản, vật tư, tiền vốn của công ty, các định mức tiền lương tiền thưởng... đồng thời xử lý các khoản hao hụt, mất mát. Thực hiện lập và gửi cấp trên đầy đủ, đúng hạn các báo cáo kế toán. Phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh và phân tích kết quả kinh doanh nhằm mục đích cung cấp thông tin cho nhà quản trị công ty ra quyết định kinh doanh, xây dựng các kế hoạch tài chính cho công ty.
 - Kế toán viên: có nhiệm vụ theo dõi và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán và bao quát tất cả các phần hành kế toán, chịu sự chỉ đạo trực tiếp về nghiệp vụ của kế toán trưởng, trao đổi trực tiếp với kế toán trưởng về các vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ cũng như về chế độ kế toán, chính sách tài chính của Nhà nước.
 - Thủ quỹ: chịu sự trách nhiệm quản lý các nguồn vốn bằng tiền của công ty, hàng ngày căn cứ vào phiếu thu chi tiền mặt để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ phần thu chi, sau đó tổng hợp đối chiếu phần thu chi với kế toán.

2.5.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại công ty

- **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ toán doanh nghiệp ban hành Thông tư 200/2014/TT–BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC. Ngoài ra công ty còn mở thêm các tài khoản chi tiết cấp 2 (tài khoản 4 số như TK3331...) cho phù hợp với yêu cầu của việc quản lý.

- **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

- **Đơn vị tiền tệ** mà công ty sử dụng trong ghi chép kế toán, báo cáo quyết toán là đồng nội tệ – Đồng Việt Nam (VND).

- **Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:** Theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

- **Phương pháp hạch toán kế toán:** Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cả kì.

- **Phương pháp tính Khấu hao tài sản cố định:** Khấu theo phương pháp đường thẳng (KH đều).

- **Phương pháp tính thuế GTGT:** Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ theo thông tư 06/2012TT–BTC ngày 11/01/2012 và thông tư 65/2013TT–BTC ngày 17/05/2013 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư 06.

- **Hình thức kế toán:** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên Excel.

- Hệ thống Báo cáo tài chính:

Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B01–DN

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02–DN

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03–DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính: Mẫu số B09–DN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán

phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong các báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

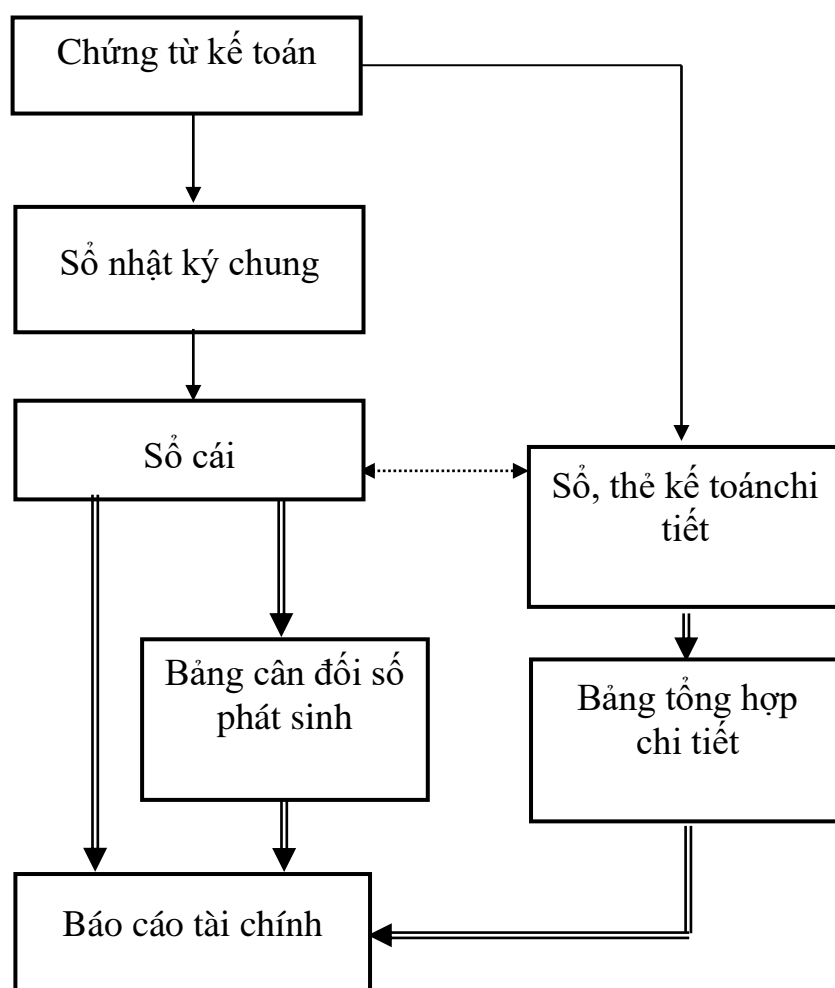
- **Sổ sách kế toán:** Sổ Nhật ký chung, sổ cái các tài khoản, các loại sổ và thẻ kế toán chi tiết như sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết phải thu của khách hàng, sổ chi tiết chi phí bán hàng, sổ chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Chứng từ kế toán:** Phiếu thu (01–TT); Phiếu chi (02–TT); Ủy nhiệm chi, giấy đề nghị tạm ứng (03–TT); Bảng thanh toán tiền lương (02–LĐTL); Phiếu nhập kho (01–VT), phiếu xuất kho (02–TT), hóa đơn GTGT, bảng chấm công... Và một số báo cáo kế toán quản trị được lập theo yêu cầu quản lý của công ty như kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch đầu tư, báo cáo chi phí quản lý và chi phí bán hàng,...

- **Nội dung các phân hành kế toán tại công ty:**

- ✓ Kế toán vốn bằng tiền.
- ✓ Kế toán tài sản cố định.
- ✓ Kế toán hàng tồn kho
- ✓ Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.
- ✓ Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả bán hàng tại công ty.

Sơ đồ 3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày	→
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ	⇒
Quan hệ đối chiếu, kiểm tra	↔

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung sau đó căn cứ vào số liệu của sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.6 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Vân Trường

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty

Hiện nay công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường thực hiện lập bản cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 03/12/2015 mua dầu Caltex của công ty TNHH Trang Thu, tổng giá thanh toán 10.780.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.

- Hóa đơn GTGT số 0000387 (Biểu 2.1)
- Phiếu Chi số 03/12 (Biểu 2.2)
- Phiếu Nhập kho số 1009 (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ Cái 156 (Biểu 2.5)
- Sổ Cái 111 (Biểu 2.6)

Biểu 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng:

Biểu 2.2 Phiếu Chi:

Mẫu số 02 - TT

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TMTH VÂN TRƯỜNG

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 12 năm 2015

Số 03/12

Nợ 156: 9.800.000

Nợ 133: 980.000

Có 111:10.780.000

Người nhận tiền: Đỗ Thị Dung

Địa chỉ: Kế toán viên phòng Kế toán

Lý do chi: Chi thanh toán tiền mua dầu Caltex theo HĐ GTGT số 0000387.

Số tiền: 10.780.000 (Viết bằng chữ): Mười triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng chẵn.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày 03 tháng 12 năm 2015

Giám đốc	Kế toán	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận
(Ký, họ tên, đóng dấu)	trưởng (Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	phiếu (Ký, họ tên)	tiền (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu).

Biểu 2.3 : Phiếu Nhập Kho:

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TMTH VÂN TRƯỜNG

Mẫu số: 01 – VT
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO
Ngày..03..tháng..12..năm 2015
Số: NK1009

Nợ: 156, 133
Có: 331

- Họ và tên người giao:Tài.....
- Theo hóa đơn số 000038 ngày 03 tháng 12 năm 2015 của công ty TNHH Trang Thu
Nhập tại kho:công ty.....địa điểm:.....

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Dầu Caltex 20W50 - CD	CTCD	Can	0000387	10	980.000	9.800.000
	Cộng						

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):
- Số chứng từ gốc kèm theo: ...2.....

Ngày 03 tháng 12 năm 2015

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhận)
(Ký, họ tên)

Biểu 2.4 : Trích sổ Nhật Ký Chung

**Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp
Vân Trường**

Mẫu số S03a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
				
PC02/12	02/12	Bà Trần Thị Nga ở phòng kinh doanh tạm ứng đi công tác	141 111	20.000.000	20 000 000
.....
HĐGTGT 0000387	03/12	Mua dầu Caltex của công ty TNHH Trang Thu	156 133 111	9.800.000 980.000	10.780.000
.....
HĐGTGT 0000489	24/12	Mua dầu Delo Silver của công ty TNHH Trang Thu	156 133 331	223.955.090 22.395.509	246.340.599
	
		Cộng phát sinh	X	2.220.445.166.406	2.220.445.166.406

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.5 : Trích số cái TK 156 – Hàng hóa

**Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp
Vân Trường**

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên TK: Hàng hóa
Số hiệu: 156
Năm 2015

Đơn vị tính :Đồng

Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
SH	Ngày, tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		<u>8.501.832.021</u>	
				
HĐGTGT 0000387	03/12	Mua dầu Caltex của công ty TNHH Trang Thu	111	10.780.000	
	
HĐGTGT 0000442	11/12	Xuất bán dầu DO cho xí nghiệp tập thể 363	632		743.930.036
	
HĐGTGT 0000489	24/12	Mua dầu Delo Silver của công ty TNHH Trang Thu	331	246.350.600	
	
		Cộng SPS		214.808.151.658	217.680.720.187
		- Số dư cuối kỳ		<u>5.629.263.492</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.6 : Trích sổ cái TK 111

**Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp
Vân Trường**

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>236.499.422</u>	
					
02/12	PC02/12	02/12	Bà Trần Thị Nga ở phòng kinh doanh tạm ứng đi công tác	141	20.000.000	
					
03/12	PC03/12	03/12	Mua dầu Caltex của công ty TNHH Trang Thu	156 133		10.780.000
		
17/12	BN-45	17/12	Rút TGNH về nhập quỹ	112	60.000.000	
		
			Cộng phát sinh trong kỳ		32.360.283.490	9.832.335.191
			Số dư cuối kỳ		<u>22.764.447.720</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

- Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2015 của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường. Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.7) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.8)

- *Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.10).*

Biểu 2.7 : Trích sổ cái TK 131

Mẫu số S03b - DN

**Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp
Vân Trường**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng.

Số hiệu: 131

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>55.120.822.220</u>	
...
04/12	PT12/04	04/12	Công ty Long Thịnh đặt trước 100.000.000 mua dầu FO	112		100.000 000
...
11/12	HĐGTGT 0000172	11/12	Xuất bán dầu DO cho xí nghiệp tập thể 363	511	256.893.428	
...
13/12	HĐGTGT 0000179	13/12	Xuất bán FO cho Đầm Hà	511	97.126.598	
...
			Cộng phát sinh trong kỳ		427.087.184.545	451.733.830.332
			Số dư cuối kỳ		<u>30.474.176.430</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.8 :Trích bảng tổng hợp thanh toán với người mua:

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TMTH VÂN TRƯỜNG

Mẫu số S31 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu : 131

Năm 2015

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Bắc Phương	35.586.294		56.832.677	12.985.326	79.433.645	
2	Công ty Tân Cảng Miền Bắc	26.598.600		59.653.480	36.908.703	49.343.377	
3	CN HP-Công ty Tâm Cảng	548.677.340		5.007.431.763	4.591.652.405	964.456.698	
4	Công ty Nichias HP	148.899.962		6.539.748.006	6.300.949.532	387.698.436	
...
	Tổng Cộng	55.120.822.220		427.087.184.545	451.733.830.332	50.040.159.174	

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 331 – Phải thu khách hàng:

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TMTH VÂN TRƯỜNG

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>51.375.562.080</u>
		
03/12	PC12/03	03/12	Trả tiền mua nhựa đường cho công ty 656	112	56.482.650	
05/12	HĐGTGT 0000497	05/12	Mua nhũ tương của công ty 656	156		137.958.248
		
14/12	HĐGTGT 0000936	14/12	Mua FO của công ty Trường Sơn Việt	156		11.284.550
15/12	HĐGTGT 0000367	15/12	Mua nhựa P của công ty Khánh Khiêm	156		38.560.768
		
			Cộng phát sinh		411.842.488.870	425.404.508.190
			Số dư cuối kỳ			<u>30.451.733.830</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.10 :Trích bảng tổng hợp thanh toán với người bán:

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TMTH VÂN TRƯỜNG

Mẫu số S31 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Năm 2015

ĐVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty 656		204.589.400	2.377.687.267	2.502.639.871		329.542.004
2	Công ty Khánh Khiêm		99.584.356	823.291.346	842.505.642		118.798.652
3	Công ty TNHH Trang Thu		106.309.012	1.666.709.982	1.956.882.010		396.481.040
4	Công ty Trường Sơn Việt		167.056.200	1.745.950.214	1.732.901.460		154.007.446
...
	Tổng cộng :		51.375.352.080	411.842.488.871	425.404.508.190		64.937.371.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

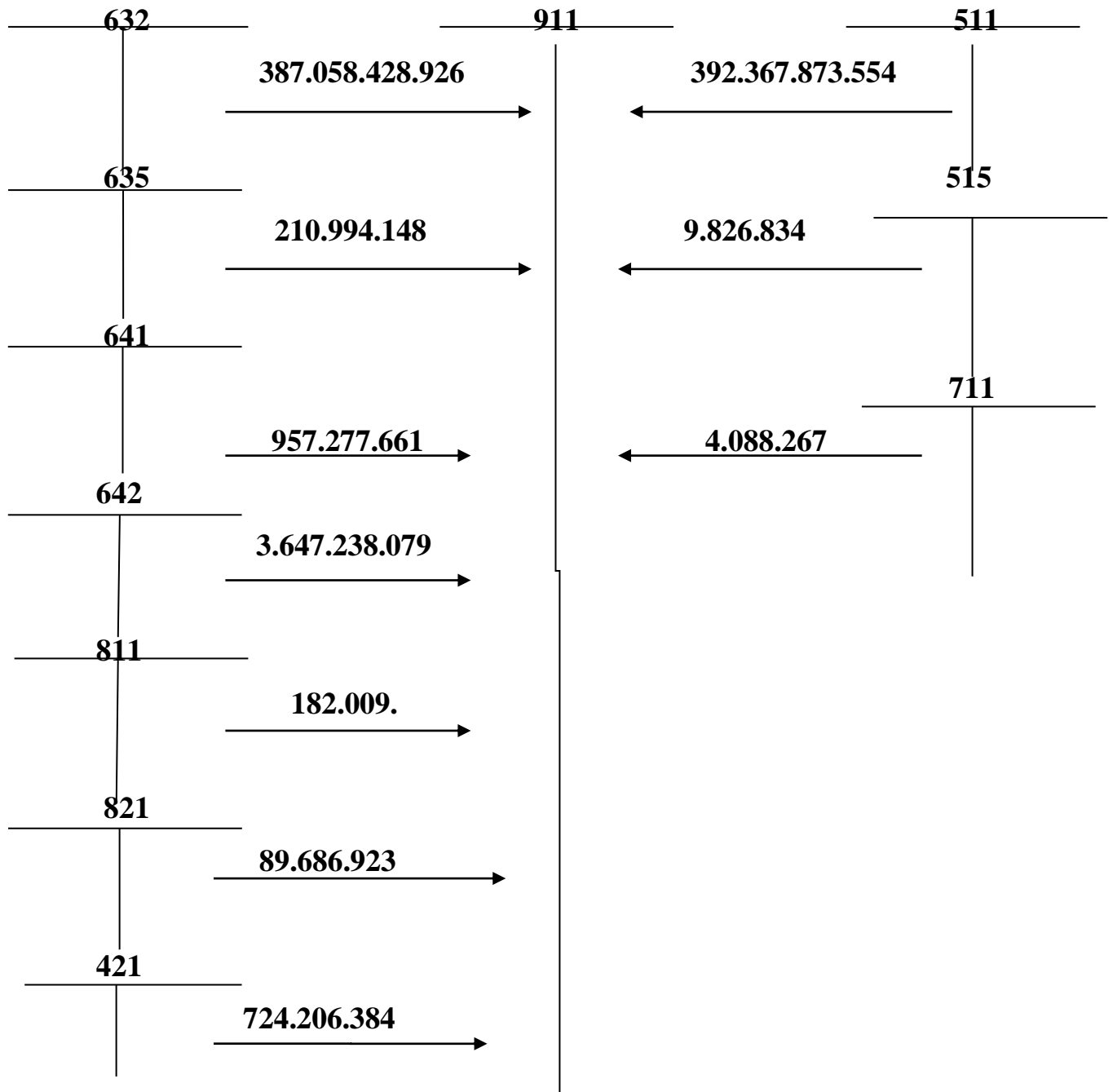
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại công ty CP Thương mại Tổng hợp Vân Trường

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty. Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của Công ty CP Thương mại Tổng hợp Vân Trường.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111; Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 số tiền là: 236.499.422 đồng

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 132.360.283.489 đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: 9.832.335.191 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: 22.764.447.720 đồng .

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự. Sau đây là bảng Cân đối Tài khoản của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

Biểu 2.11 : Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2015.

Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường

Mẫu số S06 – DN

(Ban hành theo TT200/2014TT-BTC ngày 22/12 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2015

ĐVT: Đồng

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	236.499.422		32.360.283.490	9.832.335.191	22.764.447.720	
112	Tiền gửi ngân hàng	3.720.703.040		533.314.914.037	530.677.104.017	6.358.513.060	
131	Phải thu khách hàng	55.120.822.220		427.087.184.545	451.733.830.332	30.474.176.428	
133	Thuế GTGT được KT	2.467.029.753		38.614.119.999	38.593.172.006	2.487.977.746	
154	Chi phí SXKD dở dang			169.377.708.739	169.377.708.739		
156	Hàng hóa	8.501.832.021		214.808.151.658	217.680.720.187	5.629.263.492	
211	Tài sản cố định hữu hình	3.576.681.237		1.406.340.000		4.983.021.	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.403.247.917		627.495.554		2.030.743.471
331	Phải trả người bán		51.476.153.095	411.842.488.870	425.404.508.190		64.937.321.400
333	Thuế và các khoản PN		26.032.016	38.686.272.006	38.685.358.929		25.118.939
334	Phải trả người lao động			3.128.280.000	3.128.280.000		

338	Phải trả, phải nộp khác			81.900.000	81.900.000		
341	Vay và nợ thuê tài chính		18.412.500.000	55.498.312.500	40.200.000.000		3.114.187.500
411	Nguồn vốn chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		406.225.475		317.980.909		724.206.384
511	Doanh thu bán hàng			392.267.873.554	392.267.873.554		
515	Doanh thu HĐTC			9.826.834	9.826.834		
632	Giá vốn hàng bán			387.058.428.926	387.058.428.926		
635	Chi phí tài chính			210.994.148	210.994.148		
641	Chi phí bán hàng			957.277.661	957.277.661		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			3.647.238.079	3.647.238.079		
711	Thu nhập khác			4.088.267	4.088.267		
811	Chi phí khác			182.009	182.009		
821	Chi phí thuế TNDN			89.686.923	89.686.923		
911	Xác định KQKD			392.281.788.655	392.281.788.655		
	Tổng cộng	74.004.355.367	74.004.355.367	3.103.112.375.902	3.103.112.375.902	97.611.663.084	97.611.663.084

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2015 của Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chi tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái TK 111 “Tiền mặt” là : 22.764.447.720 đồng ; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là : 6.358.513.060 đồng ; TK 113 “Tiền đang chuyển” là : 0 đồng.

$$\text{Mã 111} = 22.764.447.720 + 6.358.513.060 = 29.122.960.780 \text{ đồng.}$$

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 22.764.447.720 + 6.358.513.060 + 0 \\ &= 29.122.960.780 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

1.Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng: 30.474.176.428 đồng.

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331: 5.213.842.444 đồng

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 +
Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139 = 35.685.018.872 đồng.**

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái của tài khoản 156 “Hàng hoá”: 5.629.263.492 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 5.629.263.492 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước” trên Sổ Cái: 134.438.211 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái: 2.487.977.746 đồng

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155 = 2.622.415.957 đồng

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150
= 29.122.960.780 + 35.685.018.872 + 5.629.263.492 + 2.622.415.957
= 73.059.659.101 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)****1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn: 30.474.176.430 đồng

2. Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219 = 30.474.176.430 đồng.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)**1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)***1.1 Nguyên giá (Mã số 222):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là: 4.983.021.237 đồng.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là: (2.030.743.471) đồng.

**Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 4.983.021.237 + (2.030.743.471)
= 2.952.277.766 đồng.**

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)*2.1 Nguyên giá (Mã số 225):*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 đồng.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)*3.1 Nguyên giá (Mã số 228):*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 đồng.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 = 2.952.277.766 + 0 + 0
= 2.952.277.766 đồng.**

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0 đồng.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255 = 0 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái: 134.438.211 đồng

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 134.438.211 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260
= 30.474.176.430 + 2.952.277.766 + 0 + 0 + 134.438.211
= 33.560.892.407 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 12.153.850.720 + 33.560.892.407
= 45.714.743.127 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331: 5.213.842.444 đồng

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131: 19.565.982.746 đồng

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”: 25.118.939 đồng

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

13. Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã} \\ &\text{số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 324} + \text{Mã số 323} \end{aligned}$$

$$= 5.213.842.444 + 19.565.982.746 + 25.118.939 = 24.804.944.129$$

đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán”: 70.151.424.044 đồng

2. Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 “Phải thu của khách hàng”: 19.565.982.746 đồng

3. Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341: 3.114.187.500 đồng

9. Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \\ \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} &= 70.151.424.044 + 19.565.982.746 + 3.114.187.500 \\ &= 92.831.594.290 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} = 24.804.944.129 + 92.831.594.290 \\ &= 117.636.538.419 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 2.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 421: 724.206.384 đồng

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} +$
 $\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} +$
 $\text{Mã số 422} = 2.000.000.000 + 724.206.384 = 2.724.206.384 \text{ đồng.}$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 431)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} = 0 \text{ đồng.}$

$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 2.724.206.384$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 117.636.538.419 + 2.724.206.384$
 $= 120.360.744.803 \text{ đồng.}$

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường được hoàn thành.

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

Ở công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

Sau đây là Bảng Cân đối kế toán của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường tại ngày 31/12/2015.

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TMTH VÂN TRƯỜNG

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.122.960.780	3.957.202.462
1. Tiền	111	V.01	29.122.960.780	3.957.202.462
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	123			

hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.254.001.618	55.501.609.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.040.159.174	55.401.019.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.213.842.444	100.590.815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđxd	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.629.263.492	8.501.832.021
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.629.263.492	8.501.832.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.622.415.957	2.467.029.753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134.438.211	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.487.977.746	2.467.029.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.560.892.407	

(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30.474.176.430	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		30.474.176.430	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.952.277.766	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.952.277.766	
- Nguyên giá	222		4.983.021.237	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.030.743.471)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.21		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		134.438.211	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		134.438.211	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		45.714.743.127	
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		117.636.538.419	70.194.881.975
I. Nợ ngắn hạn	310		24.804.944.129	51.476.153.095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5.213.842.444	280.196.864

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.565.982	26.032.016
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314	V.16		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		92.831.594.290	18.412.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài	336			

hạn				
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	432			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.724.206.384	2.406.225.475
I. Vốn chủ sở hữu	411	V.22	2.000.000.000	2.406.225.475
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.000.000.000	2.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		724.206.384	406.225.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	4211			
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		120.360.744.803	72.601.107.450

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VÂN TRƯỜNG

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bán hàng theo hướng kinh tế thị trường hiện đại trong đơn vị. Đề cao chất lượng hàng hóa về mặt khối lượng, chất lượng,... Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong các hợp đồng mua bán.

- Chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, công nhân viên lao động; đảm bảo các chế độ chính sách, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, cử các cán bộ, nhân viên đi học hỏi trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ.

- Phát triển công ty gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

Trong quá trình thực tập tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán có những ưu điểm và hạn chế sau :

3.2.1 Ưu điểm :

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý :

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình cơ cấu trực tuyến – chức năng tạo nên tính linh hoạt, hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài các chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng còn giúp đỡ nhau hoàn thành kế hoạch đề ra.

❖ Về bộ máy kế toán :

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

❖ Về hệ thống sổ sách :

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao tài sản cố định như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

3.2.2 Hạn chế :

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại công ty còn một số hạn chế sau :

❖ Về bộ máy kế toán :

- Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có những nhân viên hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác.

- Công tác thống kê chưa được chú trọng trong các tổ sản xuất nên việc cung cấp số liệu phục vụ cho hoạt động kinh doanh để có thể đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp, đánh giá khả năng, trình độ tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất chưa được tốt.

❖ Về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán :

- Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến công ty không thấy được năng lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như những xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất của công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

Trong thời gian thực tập tại công ty, em nhận thấy bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hoàn toàn hợp lý và cần được khắc phục. Với góc độ là một sinh viên, em xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

3.3.1. Ý kiến thứ nhất : Nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công nhân viên.

Đối với cán bộ phòng kế toán: Để có thể thực hiện tốt quá trình phân tích, theo em trước hết công ty cần phải có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn tốt. Tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường, ở phòng kế toán có 4 nhân viên gồm : 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp kiêm kế toán vật tư hàng hóa, 1 kế toán thanh toán và 1 thủ quỹ. Trong đó trình độ đại học là 1 người, cao đẳng 2 người và trung cấp là 1 người. Vì vậy, công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán bằng cách cử cán bộ công nhân viên đi học tập tại các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cao tại các trung tâm đáng tin cậy...để có thể hỗ trợ kế toán trưởng trong công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán.

3.3.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để có thể nắm bắt rõ tình hình tài chính và năng lực của công ty, công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho nhà quản lý. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1 : Lập kế hoạch phân tích

- Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm :
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích:
 - Chỉ rõ khoảng thời gian chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
 - Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
 - Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện quá trình phân tích dựa trên số liệu sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và

rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt hơn nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường năm 2015, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.1).

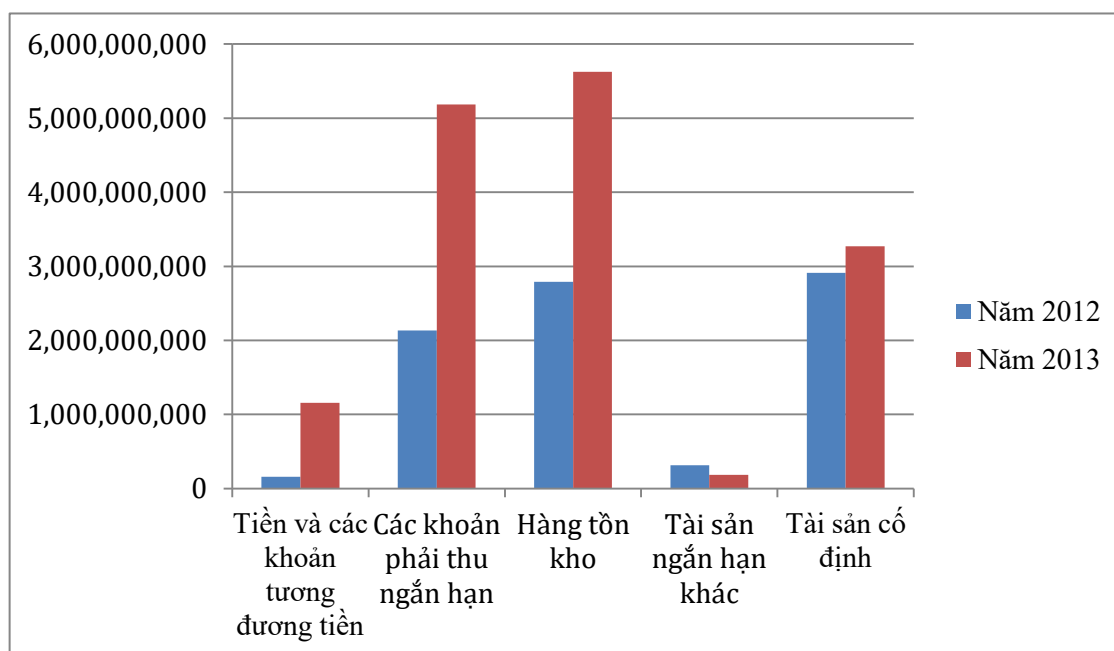
Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch năm 2013 so với năm 2012		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	2012	2013
1	2	3	4	5	6	7
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.396.504.020	12.153.850.720	6.757.346.700	125,22	64,95	78,81
I.Tiền và các	158.408.767	1.155.371.467	996.962.700	629,36	1,91	7,49

khoản tương đương tiền						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	2.133.162.596	5.185.482.933	3.052.320.337	143,09	25,67	33,62
IV.Hàng tồn kho	2.790.540.357	5.627.189.920	2.836.649.563	101,65	33,58	36,49
V.Tài sản ngắn hạn khác	314.392.300	185.806.400	(128.585.900)	(40,90)	3,78	1,20
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	2.912.428.074	3.268.694.094	356.266.020	12,23	35,05	21,19
II.Tài sản cố định	2.912.428.074	3.268.694.094	356.266.020	12,23	35,05	21,19
TỔNG TÀI SẢN	8.308.932.094	15.423.531.070	7.113.612.720	85,61	100	100

Biểu 3.2 : Biểu đồ thể hiện giá trị các chỉ tiêu trong tổng tài sản

Đơn vị : Đồng



Nhận xét : Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản của công ty năm 2015 so với năm 2014 tăng 7.113.612.720 đồng, tương ứng với tăng 85,61%. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng tăng, cụ thể: Tài sản ngắn hạn tăng 6.757.346.700 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng 125,22%), tài sản dài hạn tăng 356.266.020 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng 12,23%). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty tăng lên. Tài sản ngắn hạn tăng mạnh hơn nhiều so với tài sản dài hạn nên tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn tăng 13,86%, còn tỷ trọng của tài sản dài hạn lại giảm tương ứng 13,86%. Để đánh giá chính xác quy mô tăng tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

❖ Tài sản ngắn hạn :

- Tiền và các khoản tương đương tiền: (Gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng) năm 2013 đạt 1.155.371.467 đồng, năm 2011 là 158.408.767 đồng. So với năm 2012, ta thấy lượng tiền lưu trữ tăng lên đáng kể 996.962.700 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng là 629,36%). Đây là chỉ tiêu tăng mạnh nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty. Tiền tăng mạnh là do các tháng cuối năm doanh thu của công ty tăng, khách hàng đã trả nợ cho doanh nghiệp.

Lượng tiền lưu trữ nhiều, công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch thanh toán nhanh bằng tiền mặt. Tuy xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho công ty. Nhưng đây là sẽ một khoản mà công ty cần để thực hiện kế hoạch sản xuất, mua sắm, thay thế mới nhiều trang thiết bị cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong đầu năm tiếp theo.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền 3.052.320.337 đồng (tương ứng với tỉ lệ tăng là 143,09%) và tỉ trọng cũng tăng 7,95%. Đây là chỉ tiêu tăng mạnh sau tiền và các khoản tương đương tiền của công ty.

Nguyên nhân chính làm chỉ tiêu này tăng lên là do chỉ tiêu phải thu của khách hàng cuối năm 2015 tăng 2.913.644.790 (tương ứng với tỷ lệ tăng 136,59%) so với năm 2014. Các khoản phải thu tăng chứng tỏ công ty đang bị chiếm dụng một khoản vốn lớn, bởi trong năm công ty bán chịu hàng với số lượng lớn cho các doanh nghiệp, trạm khuyến nông về giống cây trồng có uy tín, lâu năm. Đây cũng là một phần chính sách kinh doanh của công ty. Vì với đặc thù sản xuất kinh doanh của công ty là trong lĩnh vực nông nghiệp, mang tính chất mùa vụ cao nên việc thanh toán ngay là rất khó khăn. Tuy nhiên công ty cần phải có kế hoạch điều chỉnh chính sách, kế hoạch thu hồi nợ để làm giảm các khoản phải thu khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn.

- Hàng tồn kho: Là một chỉ tiêu quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2015 lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp tăng mạnh 2.836.649.563 đồng (tương ứng với tỉ lệ 101,65%), tỷ trọng hàng tồn kho cao 36,49%, điều này cho thấy lượng vốn nằm trong khâu dự trữ của công ty đã tăng, công ty đã dự kiến chưa chính xác mức độ tiêu thụ sản phẩm ngoài thị trường, thêm vào đó là do thời điểm cuối năm công ty có nhận thêm các hợp đồng cung cấp nguồn giống cho các công ty cây trồng, trạm khuyến nông vào thời điểm đầu năm tới nên làm cho dự trữ nguyên

liệu còn ở mức cao, ứ đọng vốn lớn, có tác động tiêu cực đến hoạt động thu hồi vốn của công ty.

Vì vậy, để làm tốt công tác dự trữ và tăng nhu cầu thị trường, công ty cần đầu tư nghiên cứu các giống cây trồng mang lại hiệu quả cao, đồng thời cũng phải mua sắm thêm và thay thế mới TSCĐ: Đầu tư cho kho bảo quản đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vì sản phẩm giống cây trồng chỉ có thể tồn kho trong một thời gian ngắn nên công tác bảo quản phải tốt, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật thì chất lượng giống mới được đảm bảo. Đầu tư cho các thiết bị chế biến làm sạch, cân đo, đóng gói hiện đại và đầu tư cho hệ thống sân phơi, thiết bị sấy để góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh sản phẩm, đáp ứng thị hiếu người mua.

Tài sản ngắn hạn khác: Đây là chỉ tiêu giảm duy nhất của tài sản ngắn hạn trong năm 2015, giảm 128.585.900(tương ứng với tỉ lệ giảm là 40,90%). Nguyên nhân là do giảm tài sản ngắn hạn khác mà cụ thể là khoản tạm ứng của công ty giảm từ 236.200.000 đồng ở năm 2012 xuống còn 93.00.000 đồng ở cuối năm 2013(tương ứng với mức giảm là 60,63%). Dù tỉ trọng giảm chỉ tương ứng với mức tỉ lệ là 2,58% nhưng điều này vẫn được đánh giá là tích cực.

❖ Tài sản dài hạn có xu hướng tăng 356.266.020 đồng tương ứng với tỉ lệ là 12,23%. Nguyên nhân là do tài sản cố định tăng. Tại công ty, tỷ trọng tài sản cố định cuối năm 2015 chiếm tỷ trọng 35,05% tổng tài sản, điều này cho thấy cơ cấu tài sản cố định tại công ty là tương đối phù hợp, trong năm công ty cũng đã quan tâm đến việc xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị để tăng năng lực phục vụ sản xuất nâng cao hiệu quả kinh doanh.

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

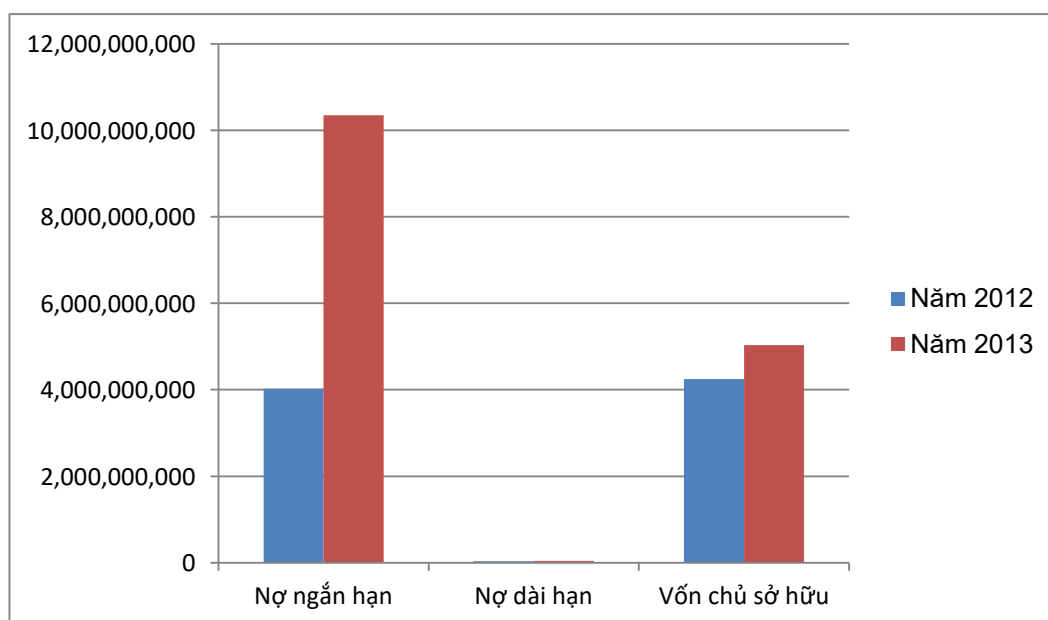
Việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Chúng ta cần kết hợp phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn để thấy được quy mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ và khả năng huy động vốn từ các nguồn khác của công ty.

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	2014	2015
1	2	3	4	5	6	7
A- NỢ PHẢI TRẢ	4.060.608.544	10.390.857.344	6.330.248.800	155,89	48,87	67,37
I.Nợ ngắn hạn	4.021.575.644	10.347.665.444	6.326.089.800	157,30	48,40	67,09
II.Nợ dài hạn	39.032.900	43.191.900	4.159.000	10,66	0,47	0,28
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.248.323.550	5.031.687.470	783.363.920	18,44	51,13	32,63
I.Vốn chủ sở hữu	4.248.323.550	5.031.687.470	783.363.920	18,44	51,13	32,63
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8.308.932.094	15.422.544.814	7.113.612.720	85,61	100	100

Biểu 3.4: Biểu đồ thể hiện giá trị các chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn

Đơn vị : Đồng



Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty cuối năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền là 7.113.612.720 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 85,61%.

Trong năm 2014 tỷ trọng giữa Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu không chênh lệch đáng kể, nhưng đến năm 2015 Nợ phải trả đã có sự thay đổi chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều trong tổng nguồn vốn, điều này chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp tăng lên đáng kể. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích các chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Năm 2014 chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 4.060.608.544 đồng chiếm 48,87% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên 10.390.857.344 đồng chiếm 67,37% tổng nguồn vốn tương ứng với tỷ lệ tăng là 155,89%. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng. Đây là chính sách tài chính mà công ty sử dụng để gia tăng lợi nhuận, bởi khi hệ số nợ cao công ty có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ. Qua đây cũng cho thấy công ty đã nâng cao được uy tín của mình. Tuy nhiên cũng sẽ tạo thêm áp lực về việc trả lãi vay và vốn vay trong doanh nghiệp. Đây cũng là thực trạng của khá nhiều công ty gặp phải trong tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

Trong năm 2015, Vốn chủ sở hữu tăng 783.363.920 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng là 18,44%, chứng tỏ công ty làm ăn có lãi, tuy nhiên tỷ trọng của Vốn chủ sở hữu lại giảm đáng kể từ 51,13% xuống còn 32,63% do Nợ phải trả tăng. Do đó mà khả năng độc lập về tài chính của công ty đã bị sụt giảm, công ty sẽ gặp khó khăn nếu các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Vì vậy trong thời gian tới công ty nên chú ý tìm nguồn để trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua :

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 43.191.900 + 5.031.687.470 \\ &= 5.074.879.370 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Tài sản dài hạn = 3.268.694.094 đồng.

Như vậy nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn tài sản dài hạn. Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

c, Phân tích tình hình tài chính công ty cổ phần giống cây trồng Quảng Ninh thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

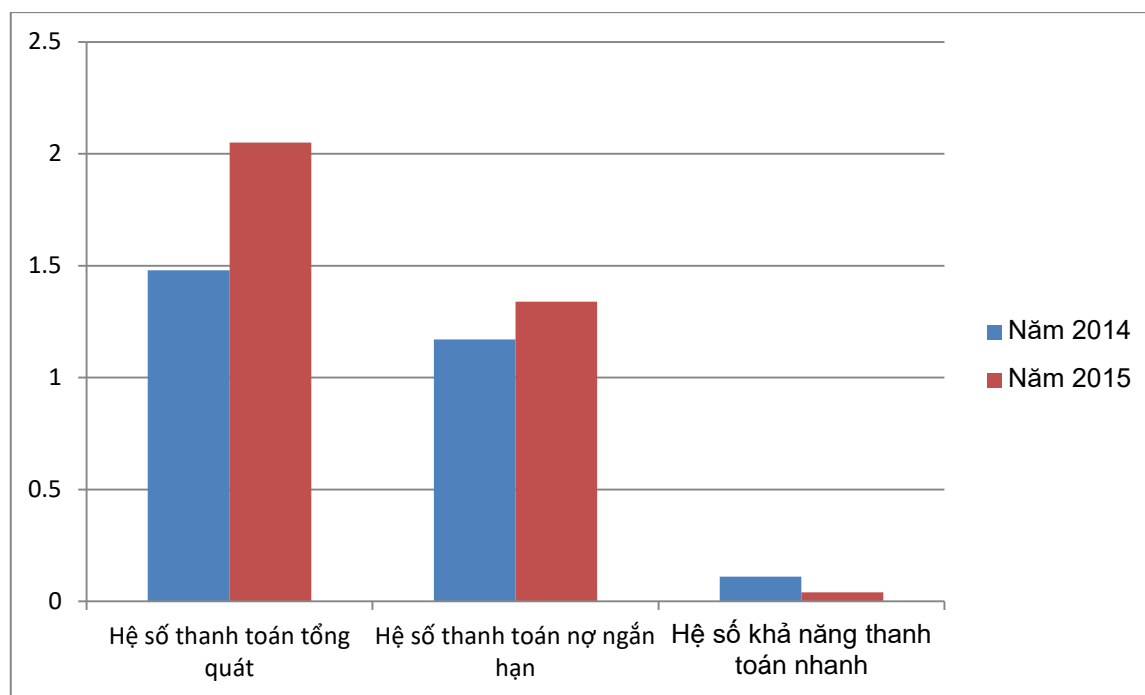
Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Biểu 3.5 : Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị Tính	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,48	2,05
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,17	1,34
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,11	0,04

Biểu 3.6 : Biểu đồ một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Đơn vị : Lần



Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2015 là 2,05 cao hơn so với năm 2014 có hệ số thanh toán là 1,48. Mức tăng ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cao. Trong năm 2013 cứ đi vay một đồng thì có 2,05 đồng tài sản đảm bảo. Công ty đã huy động vốn từ bên ngoài làm cho nợ phải trả tăng, bên cạnh đó tổng tài sản cũng tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả (155,89%) nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng tài sản (85,61%) nên làm cho hệ số thanh toán tổng quát tăng.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2014 và năm 2015 đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về cuối năm. Điều này sẽ không có lợi cho công ty vì xét về mặt thực tế việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc SXKD của mình. Do đó trong năm tới công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ

số này và duy trì ở mức thấp hơn hay xấp xỉ bằng 1 để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2015 là 0,04 giảm 0,07 lần so với năm 2014. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1 có thể cho thấy là công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng có thể bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty cần cải thiện tình hình tài chính, chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty.

3.3.3 Ý kiến thứ 3: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không tránh khỏi. Nó giúp Công ty chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích bảng cân đối kế toán ta nhận thấy nợ phải thu của công ty trong năm 2015 có giá trị lớn 51.476153.095 đồng chiếm tỷ trọng 33,62% trong tổng tài sản. Như vậy công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn lên đến 1/3 tổng tài sản của công ty một lượng vốn lớn của công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ của công ty chưa tốt. Nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Để giải quyết tình trạng vốn trong thanh toán bị chiếm dụng kéo dài, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

+ Công ty nên nhanh chóng phân loại các khoản nợ hiện tại trên cơ sở khả năng và thời gian trả nợ để tiện cho việc theo dõi, kiểm tra và thu hồi công nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán và đã đến hạn thanh toán thì công ty nên có biện pháp hối thúc liên tục để họ trả tiền ngay. Còn đối với những khoản nợ quá hạn thì công ty phải có kế hoạch theo dõi và xử lý. Đối với khách hàng công ty tin tưởng họ có khả năng trả nợ được trong tương lai nhưng trong điều kiện hiện tại họ chưa thể trả ngay được thì việc gia hạn nợ cho họ là việc nên làm.

Đi đôi với việc làm trên, Công ty cần có những quyết định cụ thể về việc quy định mức thưởng phạt đối với những trường hợp thanh toán ngay và trường hợp quá hạn thanh toán. Cụ thể đối với trường hợp thanh toán ngay công ty cần phải có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Đối với những khách hàng quá hạn sẽ phải chịu phạt với mức lãi suất bằng mức lãi suất Công ty đi vay ngân hàng tại thời điểm đó. Công ty chỉ nên áp dụng việc bán chịu với những khách hàng truyền thống mà công ty biết tương đối rõ và yên tâm về khả năng thanh toán của họ, còn đối với những khách hàng mới, công ty nên hạn chế tối đa việc bán chịu bằng cách yêu cầu họ trả trước một nửa, hoặc trả một số tiền theo mức nhất định nào đó, sau một thời gian thỏa thuận sẽ trả nốt..

Bên cạnh đó, công ty cần một người hoặc một bộ phận chuyên phụ trách công việc thu hồi công nợ. Bộ phận này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu nợ. Bộ phận này sẽ làm nhiệm vụ đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả, làm công tác thu nợ; với những khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần đàm phán thương lượng với khách hàng để đưa ra hướng giải quyết cho khoản nợ, nếu đàm phán thương lượng không có hiệu quả thì cần sử dụng đến pháp lý.

Như vậy công ty vừa giảm được nguy cơ chiếm dụng vốn, vừa có thể tạo điều kiện cho khách hàng khi mua hàng hóa của mình trong khi khả năng tài chính của họ có hạn.

3.3.4 Ý kiến thứ 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán vừa giảm bớt khối lượng của nhiều loại hình doanh nghiệp. Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Có thể kể đến như là: MISA, FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Acc Pro, Bravo... Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán bởi những lợi ích của nó đem lại là không thể phủ nhận. Có thể kể đến những lợi ích sau:

- Việc sử lý kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý. Qua việc phân tích bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá tình hình tài chính, huy động vốn cũng như tiềm năng của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý luôn làm chủ được các mối quan hệ phát sinh từ đó có điều kiện giữ cho tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn ở trạng thái ổn định và phát triển. Khóa luận “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường**” phần nào đã phản ánh được những điều đó.

Về mặt lý luận: Khóa luận đã hệ thống hoá những vấn đề về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Về mặt thực tế: Khóa luận đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường. Sau khi đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán, khóa luận đã nêu ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Khoá luận của em đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc công ty, các cô chú trong phòng tài chính kế toán tại Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường và sự hướng dẫn tận tình của thầy Phạm Văn Tường – giáo viên hướng dẫn.

Do thời gian thực tập có hạn, chưa có kinh nghiệm và kiến thức còn nhiều hạn chế nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của ban giám đốc công ty, các cô chú phòng tài chính kế toán, các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, tháng 12 năm 2016

Sinh viên

Nguyễn Thị Minh Nguyệt